

## Hồ sơ chứng minh mục đích khách hàng mua ngoại tệ tại OCB - KHDN

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
<b>I</b>	<b>Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ</b>			
1	Thanh toán nhập khẩu hàng hóa			
1.1	Chuyển tiền trước khi giao hàng hóa	a. Hợp đồng ngoại thương/ Đơn đặt hàng/ Hóa đơn tạm.	T	Số tiền ứng trước phải được thể hiện rõ trong điều khoản thanh toán.  Các nội dung trong Hợp đồng/ Đơn đặt hàng/ Hóa đơn tạm phải thể hiện phù hợp với Giấy đề nghị chuyển ngoại tệ.
		b. Giấy phép nhập khẩu hay hạn ngạch	T	KH cung cấp nếu hàng hóa nhập khẩu phải có giấy phép nhập khẩu hay hạn ngạch.
		c. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu có)	T	KH cung cấp nếu nhập khẩu bằng hình thức ủy thác.  Hợp đồng ủy thác nhập khẩu cần thể hiện rõ nghĩa vụ thanh toán cho đối tác nước ngoài là bên ủy thác hay bên nhận ủy thác.

<sup>1</sup> Thời điểm cung cấp chứng từ được quy định như sau:

T: Chứng từ KH cung cấp tại thời điểm yêu cầu thực hiện giao dịch.

S: Chứng từ KH sẽ bổ sung sau khi thực hiện giao dịch. Trong Giấy đề nghị chuyển ngoại tệ, KH phải thể hiện rõ tên chứng từ cần bổ sung và ngày cam kết bổ sung chứng từ còn thiếu theo quy định.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		d. TKHQ	S	<p>Trường hợp số tiền trên TKHQ nhỏ hơn số tiền đã thanh toán, KH phải bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ lục hợp đồng/ Văn bản thể hiện giá trị thanh toán dư được cản trừ sang Hợp đồng nhập khẩu khác hoặc KH được đối tác nước ngoài hoàn trả tiền.</li> <li>- Bộ chứng từ hàng hóa được cản trừ giá trị (hợp đồng, hóa đơn, chứng từ vận tải, TKHQ) hoặc Báo có số tiền hoàn trả từ đối tác nước ngoài.</li> </ul>
		e. Hóa đơn, chứng từ vận tải	S	
		<p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ giao dịch yêu cầu KH thanh toán trả trước cho bên thứ 3, KH cần xác minh quan hệ giữa Bên bán và bên thứ 3 và cung cấp chứng từ xác minh khi lần đầu giao dịch chuyển tiền thanh toán cho bên thứ 3 tại OCB. Các giao dịch tương tự tiếp theo, OCB thực hiện thanh toán theo chỉ thị của Bên bán.</li> <li>- Trường hợp đến thời hạn bổ sung chứng từ nhưng KH không bổ sung đúng như cam kết và KH yêu cầu đóng giao dịch, KH phải có công văn giải trình tình trạng thực tế và chịu trách nhiệm về tính tuân thủ của giao dịch trước cơ quan có thẩm quyền.</li> </ul>		
1.2	Chuyển tiền sau khi nhận hàng hóa	a. Hợp đồng ngoại thương/ Đơn đặt hàng.	T	<p>Số tiền thanh toán căn cứ thỏa thuận trong điều khoản thanh toán và giá trị TKHQ.</p> <p>Nếu KH và đối tác ký kết Hợp đồng khung thì KH không cần cung cấp Đơn đặt hàng cụ thể của từng lô hàng, giá trị thanh toán căn cứ theo TKHQ và hóa</p>

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				đơn.
		b. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu	T	KH cung cấp nếu nhập khẩu bằng hình thức ủy thác. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu cần thể hiện rõ nghĩa vụ thanh toán cho đối tác nước ngoài là bên ủy thác hay bên nhận ủy thác.
		c. TKHQ	T	
		d. Hóa đơn, chứng từ vận tải	T	
		<p><b>Lưu ý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp KH thanh toán hàng mẫu được mang cùng hành lý nhập cảnh vào Việt Nam thuộc định mức không phải khai báo hải quan theo quy định của pháp luật về thuế (hành lý thuộc định mức miễn thuế nhập khẩu có tổng giá trị hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng Việt Nam)<sup>2</sup>, KH cung cấp Biên bản giao nhận hàng hóa thay thế cho TKHQ và chứng từ vận tải. Giá trị thanh toán được quy đổi không vượt quá 10.000.000 đồng Việt Nam.</li> </ul>		
2	Thanh toán tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu	<b>Không thực hiện</b> thanh toán cho các trường hợp sau:		

<sup>2</sup> Căn cứ Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- KH là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa.</li> <li>- Hàng hóa nằm trong danh mục cấm, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo quy định của Nhà nước<sup>3</sup> trừ trường hợp đã có Giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</li> <li>- KH chưa từng thực hiện hoạt động tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.</li> <li>- Giá trị chênh lệch giữa hàng hóa tạm nhập và tái xuất rất nhỏ (dưới 1%) và thời gian tạm nhập, tái xuất ngắn trong vòng 1 tuần hoặc trị giá giao dịch &gt; 100.000 USD hoặc ngoại tệ khác tương đương<sup>4</sup>.</li> </ul>		
2.1	Hàng hóa tạm nhập, tái xuất <sup>5</sup>	a. Hợp đồng/Thỏa thuận giữa các bên về giao dịch mua bán hàng hóa.	T	Hợp đồng nhập khẩu và Hợp đồng xuất khẩu phải thể hiện điều khoản thanh toán rõ ràng, phương thức thanh toán phù hợp. Thời gian giao hàng và tên người nhận hàng cần tương khớp giữa hai hợp đồng.
		b. Bộ chứng từ hàng hóa (Hóa đơn, Chứng từ vận tải).	T	
		c. TKHQ nhập khẩu, xuất khẩu thể hiện rõ hàng hóa tạm nhập tái xuất, hoặc tờ khai vận chuyển độc lập.	T	Trường hợp hàng hóa tạm nhập nhưng tái xuất không hết hoặc không tái xuất mà chuyển tiêu thụ nội địa, KH cần cung cấp TKHQ mới theo quy định. <sup>6</sup>
		d. Giấy báo có từ đối tác mua hàng	T	KH cung cấp thêm sao kê TKTT trong 6 tháng gần nhất trong trường hợp giấy báo có không thể hiện rõ việc thanh toán từ Đối tác mua hàng (ghi rõ số hợp

<sup>3</sup> Danh mục hàng hóa cấm, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu căn cứ Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018.

<sup>4</sup> Căn cứ Công văn 377/2017/CV-OCB ngày 06/06/2017.

<sup>5</sup> Khách hàng là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ được thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại Điều 15 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018.

<sup>6</sup> Căn cứ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải Quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				đồng/hóa đơn hoặc các thông tin khác xác định được khoản thanh toán cho Bộ chứng từ hàng hóa đi kèm). Sao kê TKTT nếu từ Ngân hàng khác phải có xác nhận của Ngân hàng đó.
		e. Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất	T	KH cung cấp đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động, thương nhân phải được Bộ Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất.
		Trường hợp KH mới giao dịch tại OCB lần đầu phải cung cấp thêm: f. Sao kê TKTT trong 6 tháng gần nhất tại các Ngân hàng khác. g. Văn bản cam kết: thông tin sao kê TKTT cung cấp là đầy đủ và chính xác về nguồn doanh thu của KH.	T  T	Sao kê TKTT tại các Ngân hàng khác phải thể hiện dòng tiền thanh toán ra nước ngoài < dòng tiền nhận thanh toán về.
		Trường hợp KH hiện hữu thì cung cấp thêm:		Sao kê TKTT tại OCB và các Ngân hàng khác (nếu có) phải thể hiện dòng tiền thanh toán ra nước ngoài

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		h. Sao kê TKTT trong 6 tháng gần nhất tại các Ngân hàng khác (nếu có)	T	(số tiền chuyển ra nước ngoài) < dòng tiền nhận thanh toán về (báo có nhận từ nước ngoài);  Trường hợp KH hiện hữu đang thực hiện thanh toán giao dịch tạm nhập tái xuất tại OCB, nếu KH thực hiện đúng cam kết về bổ sung chứng từ thì ĐVKD vẫn thực hiện giao dịch cho KH.  ĐVKD chịu trách nhiệm theo dõi chặt chẽ việc bổ sung chứng từ và dừng thực hiện toàn bộ các đề nghị chuyển tiền của KH cho giao dịch tạm nhập tái xuất khác nếu KH không thực hiện đúng cam kết bổ sung chứng từ.
2.2	Hàng hóa chuyển khẩu (thanh toán trước giao hàng)	P.TTQT sẽ tư vấn từng trường hợp cụ thể, căn cứ tham vấn ý kiến P.PC		Trường hợp KH hiện hữu đang thực hiện thanh toán giao dịch chuyển khẩu tại OCB, nếu KH thực hiện đúng cam kết về bổ sung chứng từ thì ĐVKD vẫn thực hiện giao dịch cho KH.  ĐVKD chịu trách nhiệm theo dõi chặt chẽ việc bổ sung chứng từ và dừng thực hiện các đề nghị chuyển tiền cho giao dịch chuyển khẩu khác nếu KH không thực hiện đúng cam kết bổ sung chứng từ.
2.3	Hàng hóa chuyển khẩu (thanh toán sau khi giao hàng)	a. Hợp đồng/Thỏa thuận giữa các bên về giao dịch chuyển khẩu.	T	Hợp đồng nhập khẩu và Hợp đồng xuất khẩu phải thể hiện điều khoản thanh toán rõ ràng, phương thức thanh toán phù hợp. Thời gian giao hàng và tên người nhận hàng cần tương khớp giữa hai hợp đồng.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				Tổng số thanh toán cho đối tác bán hàng phải nhỏ hơn giá trị Báo có từ đối tác mua hàng.
		b. Bộ chứng từ hàng hóa bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa đơn</li> <li>- Chứng từ vận tải thể hiện rõ người gửi hàng, người nhận hàng, nơi giao, nhận hàng.</li> <li>- Hóa đơn cước phí vận tải (nếu có)</li> </ul>	T	<p>Chỉ thực hiện chuyển tiền cho giao dịch chuyển khẩu khi tất cả các chứng từ có sự kết nối rõ ràng thông tin người mua cuối cùng, người bán và KH.</p> <p>Kiểm tra được thông tin hành trình vận chuyển phù hợp từ hãng vận tải, đại lý vận tải.</p> <p>+ Tra cứu thông tin vận đơn/ hàng hóa/ container... khi hàng vận chuyển bằng đường biển qua website của các công ty vận tải.</p> <p>+ Tra cứu thông tin AWB/ House AWB khi hàng vận tải bằng đường hàng không qua link: <a href="http://cargotracking.utopiex.org/">http://cargotracking.utopiex.org/</a></p> <p>Trường hợp không tra cứu được thông tin hành trình vận chuyển từ hãng vận tải, đại lý vận tải, KH cần cung cấp chứng từ chứng minh hàng hóa đã được vận chuyển từ nơi giao đến nơi nhận.</p>
		c. Giấy báo có	T	Giấy báo có cần thể hiện thông tin phù hợp với các chứng từ khác như thể hiện số Hợp đồng/ Hóa đơn/ Người thanh toán.
3	Hoàn trả tiền ứng trước	a. Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	T	Hợp đồng phải có điều khoản ứng trước.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
	hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	b. Thông báo/Hóa đơn yêu cầu hoàn tiền ứng trước.	T	
		c. Biên bản thỏa thuận giải quyết tranh chấp giữa các bên/ Phán quyết của trọng tài, tòa án	T	
		d. Báo có từ nước ngoài về khoản ứng trước.	T	Giấy báo có từ đối tác mua hàng theo đúng thông tin trong Hợp đồng và các chứng từ khác.
4	Trả tiền phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	a. Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ	T	
		b. Thông báo/Hóa đơn yêu cầu trả tiền phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng	T	
		c. Biên bản thỏa thuận giải quyết tranh chấp giữa các bên/ Phán quyết của trọng tài, tòa án/ Giấy xác nhận của tổ chức giám định hàng hóa	T	
		d. Báo có từ nước ngoài về khoản ứng trước (nếu có)	T	
		e. Bộ chứng từ xuất khẩu (Hợp đồng ngoại thương, hóa đơn, chứng từ vận tải, TKHQ).	T	KH cung cấp nếu giao dịch liên quan đến xuất khẩu hàng hóa.  Thông tin giữa Hợp đồng và Bộ chứng từ phải được thể hiện phù hợp về loại hàng hóa, trị giá thanh toán,



Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				thời gian và nơi giao hàng.
		f. Bộ chứng từ dịch vụ (Hợp đồng dịch vụ, hóa đơn, chứng từ thể hiện đã thực hiện cung cấp/ hoàn thành dịch vụ)	T	KH cung cấp nếu giao dịch liên quan đến cung cấp dịch vụ.
5	KH nhập khẩu thanh toán tiền cước phí vận chuyển hàng hóa	a. Thỏa thuận chuyên chở hàng hóa giữa KH và công ty/đại lý vận tải hoặc nhà xuất khẩu	T	KH có thể cung cấp email trao đổi thay cho thỏa thuận bằng văn bản. Nội dung trao đổi phải bao gồm (nơi nhận hàng, nơi giao hàng, tên công ty/đại lý vận tải, cước phí vận tải)
		b. Hóa đơn/Chứng từ đòi cước phí vận chuyển do công ty/đại lý vận tải ký phát.	T	Thể hiện rõ phương thức thanh toán, thời điểm thanh toán. Nơi giao nhận hàng phù hợp với hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.
		c. Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.	T/S	Hợp đồng phải thể hiện KH là bên chịu cước phí vận chuyển hàng hóa.
		d. Bộ chứng từ hàng hóa gồm: Hóa đơn, Chứng từ vận tải, TKHQ	T/S	KH có thể bổ sung sau nếu phải thanh toán cước trước khi vận chuyển.
6	KH thanh toán cước phí vận chuyển hàng mẫu về Việt Nam	a. Thỏa thuận về việc gửi hàng mẫu.	T	
		b. Thỏa thuận chuyên chở hàng hóa giữa KH và công ty/đại lý vận tải hoặc bên cung cấp hàng mẫu	T	KH có thể cung cấp email trao đổi thay cho thỏa thuận bằng văn bản. Nội dung trao đổi phải bao gồm (nơi nhận hàng, nơi giao hàng, tên công ty/đại lý vận tải, cước phí vận chuyển)

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		c. Hóa đơn/Chứng từ đòi cước phí vận chuyển.	T	Chứng từ phải thể hiện rõ nội dung thanh toán
		d. Chứng từ vận tải	T/S	KH có thể bổ sung sau nếu phải thanh toán cước trước khi vận chuyển.
		e. TKHQ	T/S	KH có thể bổ sung sau nếu phải thanh toán cước trước khi vận tải.
7	Phí vận tải, hoa hồng, thu hộ giữa các đại lý vận tải	a. Hợp đồng đại lý/ Thư chỉ định đại lý	T	Nếu KH không ký hợp đồng đại lý/ Thư chỉ định đại lý, KH cung cấp trao đổi qua email về thỏa thuận vận chuyển các lô hàng liên quan.
		b. Hóa đơn/ đối soát công nợ	T	
		c. Master B/L (AWB), House B/L (AWB)	T	Master B/L(AWB) và House B/L (AWB) phải thể hiện hợp lý loại hình trả cước phí phù hợp với hợp đồng/thỏa thuận đại lý, hóa đơn/ đối soát công nợ.
8	Thanh toán tiền mua dầu cho tàu	a. Hợp đồng cung ứng dầu (nếu có)	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Biên bản đổ/ bàn giao dầu.	T	
9	Thanh toán chi phí tại cảng đến (cảng phí, chi phí vật tư trên tàu; chi phí	a. Hợp đồng thỏa thuận khung về cung ứng dịch vụ	T	Nếu không ký hợp đồng/ thỏa thuận khung về cung ứng dịch vụ, KH cung cấp trao đổi qua email về dịch vụ cần thực hiện. Email phải thể hiện được gửi

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
	sửa chữa máy móc và các chi phí hợp lý khác) thông qua hợp đồng trực tiếp với nhà cung ứng hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài			đi/nhận từ bên cung ứng dịch vụ.
		b. Hóa đơn	T	
		c. Biên bản bàn giao hàng hóa/ Biên bản nghiệm thu/ Chứng từ chứng minh dịch vụ hoàn thành/ Chứng từ chứng minh giao dịch có phát sinh.	T/S	Riêng với cảng phí: KH có thể cung cấp Giấy phép cho tàu ra/vào cảng hoặc Bill tàu hoặc Tracking tàu thể hiện tàu có đến cảng cần đóng cảng phí
10	Thanh toán chi phí tại cảng đến (cảng phí, chi phí vật tư trên tàu; chi phí sửa chữa máy móc và các chi phí hợp lý khác) thông qua hợp đồng với đại lý vận tải nước ngoài	a. Hợp đồng đại lý/ Thư chỉ định đại lý	T	Hợp đồng đại lý phải thể hiện rõ nội dung dịch vụ yêu cầu thực hiện.  Nếu không ký hợp đồng/ thỏa thuận khung về cung ứng dịch vụ, KH cung cấp trao đổi qua email về dịch vụ cần thực hiện.  Email phải thể hiện được gửi đi/nhận từ đại lý vận tải nước ngoài.
		b. Hóa đơn	T	
		c. Biên bản giao nhận/ Biên bản nghiệm thu/ Chứng từ chứng minh dịch vụ hoàn thành/ giao dịch có phát sinh	T/S	Riêng với cảng phí: KH có thể cung cấp Giấy phép cho tàu ra/vào cảng hoặc Bill tàu hoặc Tracking tàu thể hiện vị trí hoặc hải trình của tàu có đến cảng cần đóng cảng phí.
11	Chuyển trả tiền mua tàu biển	a. Biên bản thỏa thuận - Memorandum of Agreement (MOA)	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		b. Bản thỏa thuận cho bên thứ ba giữ tiền (Escrow Account/ Suspense Account/ Joint account) tùy theo từng trường hợp	T	Đối với tài khoản Joint account, KH cần cung cấp Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc được mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài.
		c. Hóa đơn	T/S	
		d. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tàu (thể hiện người mua là KH của OCB)	T/S	
		e. PODA (protocol of delivery and acceptance)	T/S	
		f. Các chứng từ yêu cầu phải có để được thanh toán theo MOA	T	
12	Chuyển trả tiền thuê tàu biển	a. Hợp đồng thuê tàu	T	KH cung cấp khi thực hiện giao dịch lần đầu tiên. ĐVKD lưu lại để chuyển theo định kỳ cho KH.
		b. Hóa đơn	T	
		c. Biên bản bàn giao tàu và Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	T/S	KH bổ sung chứng từ sau nếu theo thỏa thuận trong hợp đồng phải thanh toán tiền thuê trước khi nhận tàu biển.
		d. Giấy chứng nhận sở hữu tàu biển	T/S	Trường hợp KH không cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, KH phải cung cấp Giấy chứng nhận sở hữu tàu biển của Bên cho thuê tàu.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
13	Chuyển trả tiền mua tàu bay	a. Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không	T	
		b. Biên bản thỏa thuận/ Hợp đồng mua bán tàu bay	T	
		c. Hóa đơn	T	
		d. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu tàu bay (thể hiện người mua là KH của OCB).	T/S	
		e. Các chứng từ yêu cầu phải có để được thanh toán theo biên bản thỏa thuận/ Hợp đồng mua bán tàu bay	T/S	
14	Chuyển trả tiền thuê tàu bay	a. Văn bản chấp thuận việc thuê tàu bay do Cục Hàng Không Việt Nam cấp	T/S	KH cung cấp khi thực hiện giao dịch lần đầu tiên. ĐVKD lưu lại để chuyển theo định kỳ cho KH.
		b. Hợp đồng thuê tàu bay	T	KH cung cấp khi thực hiện giao dịch lần đầu tiên. ĐVKD lưu lại để chuyển theo định kỳ cho KH.
		c. Hóa đơn	T	
		d. Chứng từ liên quan đến việc tạm nhập tàu bay do cơ quan Hải quan cấp	T/S	KH cung cấp khi thực hiện giao dịch lần đầu tiên. ĐVKD lưu lại để chuyển theo định kỳ cho KH. KH bổ sung chứng từ sau nếu theo thỏa thuận trong

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				hợp đồng phải thanh toán tiền thuê trước khi nhận tàu bay.
15	Chuyển tiền thuê Container	a. Biên bản thỏa thuận/ Hợp đồng dịch vụ thuê Container	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Tờ khai hải quan hoặc Biên bản bàn giao lô container.	T	KH có thể cung cấp thông tin tracking tình trạng của container có thông tin Bên thuê, bên chủ sở hữu...nếu KH không cung cấp được TKHQ hoặc Biên bản bàn giao.
16	Thanh toán phí kiểm định, kiểm nghiệm	a. Hợp đồng/ Thỏa thuận cung cấp dịch vụ	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Biên bản kiểm định/ kiểm nghiệm	T	
17	Thanh toán chi phí liên quan đến bảo trì, bảo hành sửa chữa, thay thế máy móc, thiết bị	a. Hợp đồng/ văn bản thỏa thuận bảo trì, bảo hành, sửa chữa, thay thế thiết bị.	T	Hợp đồng, văn bản thỏa thuận phải liệt kê rõ các khoản chi phí đi kèm (chi phí ăn ở, di chuyển cho chuyên gia; chi phí vận tải, dịch vụ hải quan hàng tạm xuất, tái nhập hoặc chi phí khác) do bên nào thanh toán.
		b. Hóa đơn	T	Trường hợp hóa đơn yêu cầu thanh toán chi phí chưa được liệt kê trong Hợp đồng, cần bổ sung phụ lục Hợp đồng hoặc email trao đổi, thống nhất phần chi

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				phí phát sinh.
		c. Biên bản nghiệm thu/kiểm định/Chạy thử/ Giấy chứng nhận bảo hành/bảo trì	T	
		d. Tờ khai hàng hóa tạm xuất – tái nhập	T	KH cung cấp nếu máy móc thiết bị được gửi ra nước ngoài bảo trì, bảo hành sửa chữa.
		e. Hộ chiếu/Visa của chuyên gia	T	KH cung cấp nếu Đối tác cử chuyên gia sang Việt Nam thực hiện công việc theo thỏa thuận.
18	Chi phí tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, tham dự khóa đào tạo ở nước ngoài	a. Thông báo/Thư mời/ Đơn đăng ký tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, khóa đào tạo ở nước ngoài.	T	
		b. Thông báo chi phí/ Hóa đơn	T	
		c. Chứng chỉ hoàn tất khóa đào tạo	S	Trường hợp tham dự khóa đào tạo ở nước ngoài cần cung cấp chứng chỉ hoàn tất khóa đào tạo sau khi thanh toán.
19	Thanh toán chi phí tham gia hiệp hội/chứng chỉ quốc tế/giải thưởng quốc tế	a. Đăng ký tham gia hiệp hội/ Đề nghị cấp chứng chỉ quốc tế / Thông báo tham gia giải thưởng quốc tế	T	Trường hợp phải thanh toán phí hàng năm khi đã là thành viên và không phải đăng ký lại thì KH cần cung cấp Chứng nhận hội viên/ Chứng chỉ quốc tế đã được cấp năm trước tại thời điểm chuyển tiền.
		b. Hóa đơn/Thông báo chi phí	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		c. Chứng nhận hội viên/chứng chỉ quốc tế/chứng từ công nhận giải thưởng	S	
20	Thanh toán chi phí hợp tác đào tạo cho đối tác nước ngoài	a. Giấy phép hợp tác đào tạo với nước ngoài hoặc những chứng từ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện rõ nội dung KH được hợp tác đào tạo với đối tác nước ngoài. (nếu có)	T	
		b. Hợp đồng hợp tác đào tạo	T	Cần thể hiện rõ các loại chi phí cần thanh toán.
		c. Hóa đơn	T	
		d. Giấy tờ chứng minh các khoản thu từ học viên trong nước (nếu có).	T	
21	Thanh toán chi phí hợp tác thực hiện dịch vụ du lịch	a. Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa công ty du lịch Việt Nam và công ty du lịch nước ngoài, nêu rõ: Số người đi du lịch, Số phí cụ thể và phương thức thanh toán theo hình thức chuyển tiền, lịch trình tham quan, ăn/ở của du khách tại nước ngoài.	T	
		b. Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế	T	KH cung cấp khi thực hiện dịch vụ lần đầu tại OCB.
		c. Hóa đơn	T	



Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		d. Bảng kê chi phí phát sinh liên quan đến đoàn du lịch (nếu có).	T	
22	Thanh toán chi phí liên quan đến nhận chuyển giao công nghệ	a. Hợp đồng chuyển giao công nghệ.	T	Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ cần thể hiện rõ loại công nghệ chuyển giao, phương thức chuyển giao, giá và phương thức thanh toán, kế hoạch và tiến độ chuyển giao.
		b. Giấy phép chuyển giao công nghệ	T	KH cung cấp nếu công nghệ thuộc loại hạn chế chuyển giao theo quy định của Nhà nước <sup>7</sup> .
		c. Hóa đơn	T	
		d. Chứng từ chứng minh hoàn thành chuyển giao công nghệ.	T/S	KH cung cấp chứng từ phù hợp theo thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ khi thực hiện giao dịch hoặc bổ sung sau giao dịch.
23	Thanh toán chi phí liên quan đến đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký bản quyền ứng dụng đối với bằng phát minh, sáng chế	a. Thông báo của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp văn bản bảo hộ trong đó xác định rõ mức phí và cơ quan thu phí đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền ứng dụng.	T	
		b. Văn bản cho phép hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thể hiện nội dung,	T	

<sup>7</sup> Căn cứ danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		KH được đăng ký nhãn hiệu, đăng ký bản quyền của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại.		
24	Thanh toán phí nhượng quyền thương mại (Franchise)	a. Thông báo của cơ quan có thẩm quyền chấp nhận đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại cho bên được nhượng quyền.	T	
		b. Hợp đồng nhượng quyền thương mại hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương.	T	
		c. Hóa đơn	T	
25	Thanh toán tiền mua phần mềm/ bản quyền phần mềm qua mạng và các chi phí lắp đặt	a. Hợp đồng/ Đăng ký mua Phần mềm/ Bản quyền sử dụng phần mềm	T	Giấy đăng ký kinh doanh của KH phải thể hiện chức năng kinh doanh lĩnh vực liên quan.
		b. Hóa đơn	T	
		c. Biên bản nghiệm thu sau khi cài đặt phần mềm	S	KH cung cấp thêm nếu phát sinh chi phí lắp đặt.
26	Đại lý thanh toán phí sử dụng phần mềm marketing, bán hàng	a. Thỏa thuận hợp tác/ Hợp đồng đại lý	T	Trường hợp việc đăng ký đại lý qua hệ thống quản lý online, ĐVKD/KH in thông tin đại lý từ website chính thức của Nhà cung cấp dịch vụ.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		b. Hóa đơn	T	Trường hợp phát hành hóa đơn điện tử, ĐVKD/KH in trang thông tin các giao dịch đang yêu cầu thanh toán từ website chính thức của Nhà cung cấp dịch vụ.
		c. Chứng từ chứng minh dịch vụ phát sinh (Hợp đồng dịch vụ với khách hàng, Giấy báo có từ KH trong nước)	T	
27	Thanh toán tiền mua bản quyền truyền hình, quyền liên quan đến tác giả	a. Hợp đồng mua bản quyền.	T	
		b. Giấy chứng nhận cấp bản quyền do Bên bán phát hành.	T	
		c. TKHQ	T/S	KH cung cấp thêm nếu có nhập khẩu băng, đĩa, tài liệu gốc. KH cung cấp sau nếu thanh toán trước khi giao hàng, KH phải cam kết bổ sung TKHQ theo quy định.
		d. Hóa đơn	T	
28	Thanh toán phí liên quan đến tư vấn kỹ thuật qua điện thoại/Internet, phí liên quan đến quảng cáo/quảng bá thương hiệu	a. Hợp đồng cung cấp dịch vụ	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Chứng từ chứng minh dịch vụ phát sinh (nếu có)	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
29	Chi phí quảng cáo, sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến (VD: tripadvisor, booking.com, trivago)	a. Hợp đồng dịch vụ (nếu có)	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Chứng từ chứng minh việc sử dụng dịch vụ của các trang mạng trực tuyến.	T/S	Nếu KH đang sử dụng dịch vụ và thanh toán chi phí định kỳ, ĐVKD in poster quảng cáo/giao diện quảng cáo về KH từ website chính thức của nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến tại thời điểm chuyển tiền.  Nếu KH chưa sử dụng dịch vụ, KH bổ sung sau poster quảng cáo, giao diện quảng cáo trên website chính thức của nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến.
30	Thanh toán tiền thuê chuyên gia nước ngoài/ thanh toán lương, thưởng, trợ cấp cho người nước ngoài làm việc tại VN	a. Giấy phép lao động (theo quy định của cơ quan có thẩm quyền).	T	
		b. Hợp đồng tư vấn/Hợp đồng lao động	T	
		c. Hộ chiếu và Visa/ Thẻ tạm trú	T	
		d. Bảng lương, thưởng, trợ cấp cho nhân viên nước ngoài	T	
31	Chi trả các dịch vụ cộng thêm cho nhân viên nước ngoài (allowance, Insurance)	a. Hợp đồng dịch vụ giữa KH và Bên cung cấp dịch vụ.	T	Trường hợp Hợp đồng dịch vụ được lập giữa nhân viên nước ngoài của công ty và bên cung cấp dịch vụ, KH cần cung cấp thêm Hợp đồng lao động của nhân viên nước ngoài, Giấy phép lao động.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				Trên Hợp đồng dịch vụ/ Hóa đơn phải thể hiện rõ nội dung các dịch vụ chi trả thêm cho người lao động nước ngoài của KH.
		b. Hóa đơn	T	
32	Thanh toán tiền thuê tổ chức nước ngoài tư vấn	a. Hợp đồng/ Thỏa thuận tư vấn	T	
		b. Hóa đơn	T	Không cần cung cấp nếu Hợp đồng/ thỏa thuận tư vấn đã ghi rõ trách nhiệm thanh toán, số tiền thanh toán và không yêu cầu Bên thực hiện dịch vụ phát hành hóa đơn.
		c. Biên bản hoàn thành từng phần dịch vụ/ Biên bản thanh lý hợp đồng/ Giấy tờ chứng minh dịch vụ tư vấn đã được thực hiện.	T/S	Chứng từ phải có xác nhận giữa hai bên tư vấn và nhận tư vấn.
33	Thanh toán tiền thuê tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện dịch vụ	a. Hợp đồng dịch vụ	T	
		b. Hóa đơn	T	Không phải cung cấp nếu: - Bên thực hiện dịch vụ là cá nhân và số tiền thanh toán đã được thể hiện rõ trên hợp đồng dịch vụ. - Hợp đồng dịch vụ đã ghi rõ trách nhiệm thanh toán, số tiền thanh toán và không yêu cầu Bên thực hiện dịch vụ phát hành hóa đơn.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		c. Biên bản thanh lý/Biên bản nghiệm thu/ Xác nhận hoàn thành qua Email	T/S	Chứng từ phải có xác nhận bởi KH và tổ chức/ cá nhân thực hiện dịch vụ.  Nếu xác nhận qua email, địa chỉ email phải thể hiện được việc gửi và nhận giữa KH và tổ chức/cá nhân thực hiện dịch vụ.
34	Chi phí nhận bằng khen, giải thưởng của các tổ chức nước ngoài	a. Đăng ký tham dự chương trình/dự thi	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Chứng từ chứng minh giao dịch (Giấy chứng nhận, bằng khen, giải thưởng)	T/S	Bổ sung sau nếu phải thanh toán chi phí trước khi nhận chứng nhận, bằng khen, giải thưởng.
35	Thanh toán phí hoa hồng môi giới theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.	a. Hợp đồng/Thỏa thuận môi giới.	T	
		b. Hóa đơn của Bên môi giới.	T	
		c. Bộ chứng từ xuất/nhập khẩu (gồm Hợp đồng ngoại thương, hóa đơn, Chứng từ vận tải, TKHQ xuất/nhập khẩu)	T	
		d. Giấy báo có đơn hàng xuất khẩu	T/S	Bổ sung sau nếu tại thời điểm KH thanh toán chi phí môi giới chưa có Giấy báo có.
36	Thanh toán phí hoa hồng môi giới đưa người lao	a. Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
	động đi nước ngoài làm việc	b. Hợp đồng cung ứng lao động.	T	Hợp đồng này đã đăng ký với Bộ LĐ&TBXH
		c. Hợp đồng môi giới giữa Bên môi giới và KH.	T	Phải thể hiện rõ số tiền môi giới, bên môi giới nếu Hợp đồng cung ứng lao động không thể hiện
		d. Hóa đơn của Bên môi giới.	T	
37	Chuyển trả các loại phí dịch vụ khác	a. Hợp đồng dịch vụ/Thỏa thuận	T	
		b. Hóa đơn	T	
		c. Chứng từ chứng minh liên quan đến việc thanh toán phí/ thực hiện dịch vụ (nếu có)	T	
		d. TKHQ nhập khẩu	T	KH cung cấp thêm nếu phải nhập thiết bị hoặc tư liệu (ví dụ như băng đĩa, phần cứng để cài đặt chương trình dữ liệu...) đi kèm với dịch vụ mà bên nước ngoài cung cấp.
<b>II</b>	<b>Đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài</b>			
38	Chi phí đặt cọc, mua hồ sơ để tham gia đấu thầu ở nước ngoài	a. Thông báo/Thư mời thầu thể hiện rõ các khoản tiền đặt cọc, chi phí mua hồ sơ thầu.	T	Tổng số tiền thanh toán không quá 300.000 USD cho toàn bộ dự án (bằng chữ: Ba trăm nghìn đô la Mỹ) hoặc ngoại tệ khác tương đương.  Trường hợp hồ sơ xác định cụ thể giá trị của khoản đầu tư ra nước ngoài tại thời điểm thanh toán, ĐVKD phải đảm bảo phần thanh toán cho mục đích này

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
				không vượt quá 5% giá trị của khoản đầu tư ra nước ngoài.
		b. Hóa đơn	T	KH cung cấp thêm nếu trên Thông báo/Thư mời thầu không thể hiện các khoản tiền đặt cọc, chi phí liên quan.
		c. Giấy phép đấu thầu ra nước ngoài (nếu có).	T	
39	Chi phí thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện/Chi nhánh ở nước ngoài	a. Giấy phép mở văn phòng đại diện/Chi nhánh của Doanh Nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (còn hiệu lực)	T	
		b. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phê chuẩn việc thành lập văn phòng đại diện/chi nhánh ở nước ngoài (còn hiệu lực)	T	
		c. Giấy phép của NHNN cho phép mở tài khoản ở nước ngoài.	T	
		d. Hợp đồng/ Hóa đơn các khoản chi phí phát sinh.	T	
40	Chuyển vốn đầu tư trực tiếp từ Việt Nam ra nước	a. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền cấp (còn hiệu	T	



Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
	ngoài	lực)		
		b. Văn bản xác nhận đăng ký hoặc thay đổi thông tin chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài do NHNN cấp	T	Căn cứ tiến độ quy định trong văn bản này, ĐVKD thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài cho KH. Tài khoản nhận vốn ở nước ngoài là tài khoản của tổ chức liên quan đến hoạt động đầu tư tại nước ngoài.
		c. Văn bản chấp thuận đầu tư cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư.	T/S	Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, KH cung cấp tài liệu liên quan chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư.
		d. Hợp đồng góp vốn/ Hợp đồng liên doanh hoặc chứng từ khác tương đương.	T	
41	Chuyển vốn đầu tư gián tiếp từ Việt Nam ra nước ngoài	a. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền cấp.	T	
		b. Văn bản xác nhận hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm do NHNN cấp.	T	Căn cứ hạn mức quy định trong văn bản này, ĐVKD thực hiện chuyển vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho KH.
		c. Hợp đồng mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá/Chứng từ xác định giao dịch chuyển tiền đầu tư khác	T/S	Tùy trường hợp cụ thể, ĐVKD có thể yêu cầu KH cung cấp thêm chứng từ này nếu có.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
<b>III</b>	<b>Chuyển vốn đầu tư, lợi nhuận và chi phí khác từ Việt Nam về nước của nhà đầu tư nước ngoài</b>			
42	Chuyển ra nước ngoài do không được cấp phép đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.	a. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư	T	Thời điểm thực hiện việc chuyển ra nước ngoài cho mục đích này là khi KH có văn bản của cấp thẩm quyền về việc không cấp Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đầu tư.
		b. Chứng từ chứng minh các chi phí phát sinh liên quan đến công việc chuẩn bị đầu tư (nếu có).	T	
		c. Giấy báo có số vốn đầu tư đã chuyển vào Việt Nam	T	
43	Chuyển phần vốn đầu tư còn lại ra nước ngoài do không sử dụng hết phần vốn đã chuyển vào Việt Nam	a. Giấy chứng nhận đầu tư	T	Số tiền chuyển ra bao gồm số vốn chuyển vào + lãi không kỳ hạn phát sinh (nếu có) – chi phí phát sinh – số vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư.
		b. Chứng từ chứng minh các khoản phí phát sinh cho dự án đầu tư tại Việt Nam	T	
		c. Giấy báo có số vốn đầu tư đã chuyển vào Việt Nam	T	
44	Chuyển phần vốn giảm trong trường hợp giảm vốn đầu tư trực tiếp tại Việt	a. Giấy chứng nhận đầu tư	T	Cơ sở thực hiện giao dịch dựa trên Giấy chứng nhận đầu tư trước khi giảm vốn và Văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận giảm vốn.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
	Nam	b. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung chấp thuận giảm vốn đầu tư của Nhà đầu tư nước ngoài.	T	
		c. Giấy báo có phần vốn chuyển vào Việt Nam của nhà đầu tư.	T	
		d. Nghị quyết của Hội đồng thành viên/ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông/ Quyết định của Hội đồng quản trị về phương án giảm vốn góp của doanh nghiệp do giảm phần vốn góp từ Nhà đầu tư nước ngoài	T	
45	Rút vốn đầu tư khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam	a. Giấy chứng nhận đầu tư	T	
		b. Quyết định giải thể doanh nghiệp/ Quyết định chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh/ Văn bản thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ hợp pháp khác chứng minh hoạt động đầu tư chấm dứt.	T	
		c. Thông báo người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế của Cơ quan thuế.	T	
		d. Hợp đồng góp vốn/ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		e. Báo cáo tài chính có kiểm toán.	T	
46	Chuyển trả vốn cho nhà đầu tư (Bên chuyển nhượng) từ việc nhận tiền thanh toán chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đối với hoạt động đầu tư trực tiếp vào Việt Nam	a. Giấy chứng nhận đầu tư	T	
		b. Hợp đồng góp vốn thành lập doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	T	KH cung cấp thêm nếu Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có từ 2 nhà đầu tư trở lên.
		c. Nghị quyết của Hội đồng thành viên/ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông/ Quyết định của Hội đồng quản trị đồng ý cho nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn góp.	T	
		d. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp giữa nhà đầu tư và Bên nhận chuyển nhượng vốn góp	T	
		e. Chứng từ chứng minh bên chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật (đối với phần cổ phần, vốn góp chuyển nhượng).	T	
		f. Sao kê tài khoản vốn đầu tư trực tiếp/ Giấy báo có thể hiện đã nhận được phần tiền chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp.	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
47	Chuyển lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp	a. Giấy chứng nhận đầu tư	T	
		b. Nghị quyết/Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên về việc phân chia lợi nhuận.	T	
		c. Báo cáo tài chính đã kiểm toán.	T	ĐVKD chỉ được thực hiện chuyển lợi nhuận của năm phát sinh lợi nhuận khi báo cáo tài chính không còn số lỗ lũy kế sau khi chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp <sup>8</sup> .
		d. Thông báo chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đã có cơ quan thuế đóng dấu nhận	T	Ngày của thông báo phải trước thời điểm chuyển tiền 07 (bảy) ngày.
48	Chuyển nguồn thu từ việc chuyển nhượng vốn góp, cổ phần, bán chứng khoán và giấy tờ có giá khác trong đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (tài khoản vốn đầu tư gián tiếp mở tại OCB)	a. Chứng từ xác nhận nhà đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ thuế.	T	
		b. Hợp đồng ủy quyền/giấy ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài ủy quyền cho công ty chứng khoán/ công ty quản lý quỹ chuyển vốn và lợi nhuận về nước.	T	
		c. Sao kê tài khoản/ Giấy báo có thể hiện	T	

<sup>8</sup> Căn cứ Thông tư 186/2010/TT-BTC ngày 18/11/2010 Hướng dẫn thực hiện chuyển lợi nhuận ra nước ngoài cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có lợi nhuận từ việc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư và các văn bản hướng dẫn, bổ sung, thay thế (nếu có).

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		nhà đầu tư đã nhận được thu nhập từ đầu tư gián tiếp cổ phần, chứng khoán và giấy tờ có giá khác		
49	Chuyển thu nhập hợp pháp của nhà thầu nước ngoài.	a. Giấy phép thực hiện dự án	T	
		b. Hợp đồng giữa nhà thầu và chủ đầu tư	T	
		c. Chứng từ chứng minh hoàn thành một phần hoặc toàn bộ dự án (Biên bản nghiệm thu/ Biên bản bàn giao/ Kiểm toán dự án/ Quyết toán dự án hoặc chứng từ khác tương đương theo quy định của luật pháp)	T	
		d. Giấy báo có	T	Thể hiện chủ đầu tư đã chuyển tiền theo hợp đồng thầu/ dự án đã ký kết.
		e. Hợp đồng liên danh/hợp tác	T	KH cung cấp khi nhà thầu do từ 2 pháp nhân trở lên thành lập.
		f. Biên bản thỏa thuận phân chia lợi nhuận, thu nhập	T	KH cung cấp khi nhà thầu do từ 2 pháp nhân trở lên thành lập.
		g. Thông báo chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đã có cơ quan thuế đóng dấu nhận.	T	Ngày của thông báo phải trước thời điểm chuyển tiền 07 (bảy) ngày.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
50	Chuyển doanh thu của nhà thầu nước ngoài	a. Giấy phép thực hiện dự án	T	
		b. Hợp đồng giữa nhà thầu và chủ đầu tư	T	
		c. Chứng từ chứng minh hoàn thành một phần hoặc toàn bộ dự án (Biên bản nghiệm thu/ Biên bản bàn giao/ Kiểm toán dự án/ Quyết toán dự án hoặc chứng từ khác tương đương theo quy định của luật pháp)	T/S	
		d. Giấy báo có thể hiện chủ đầu tư đã chuyển tiền theo hợp đồng thầu/ dự án đã ký kết	T	
		e. Hợp đồng liên danh/hợp tác	T	KH cung cấp khi nhà thầu do từ 2 pháp nhân trở lên thành lập.
		f. Biên bản thỏa thuận về việc chuyển doanh thu	T	KH cung cấp khi nhà thầu do từ 2 pháp nhân trở lên thành lập.
		g. Báo cáo tài chính (nếu có)	T	
		h. Xác nhận của Cơ quan thuế về việc hoàn thành các nghĩa vụ thuế	T	Trường hợp dự án chưa hoàn tất, KH cần cung cấp văn bản cam kết bổ sung xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của Cơ quan thuế.

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
51	Hoàn trả vốn ứng trước của Nhà thầu nước ngoài đã chuyển vào Việt Nam	a. Giấy phép thực hiện dự án	T	
		b. Hợp đồng giữa nhà thầu và chủ đầu tư	T	
		c. Giấy báo có số tiền chuyển vào Việt Nam của nhà thầu.	T	
		d. Giấy báo có/Sao kê thể hiện chủ đầu tư đã chuyển tiền vào tài khoản của nhà thầu.	T	
<b>IV</b>	<b>Cho vay và vay nước ngoài</b>			
52	Chuyển trả nợ gốc, lãi, phí vay ngắn hạn	a. Hợp đồng vay ngắn hạn nước ngoài.	T	Nợ vay phải được thanh toán trong thời hạn [01 (một) năm + 10 (mười) ngày] kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
		b. Chứng từ chứng minh việc nhận vốn, rút vốn, trả nợ vay (Giấy báo có, Bảng sao kê tài khoản, Biên bản rút vốn, Thông báo khoản nợ đến hạn hoặc các chứng từ tương tự khác).	T	Chứng từ chứng minh phải có sự phù hợp với Hợp đồng vay về thời gian nhận nợ, thời gian thanh toán, số tiền cần phải thanh toán.
53	Chuyển trả nợ gốc, lãi, phí vay trung, dài hạn	a. Hợp đồng vay nợ nước ngoài <sup>9</sup> : - Hợp đồng vay trung dài hạn nước ngoài,	T	

<sup>9</sup> Trong quy định này, Hợp đồng vay nợ nước ngoài là hợp đồng vay, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ trên thị trường quốc tế của Bên đi vay.



Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
		<p>hoặc;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng vay ngắn hạn và phụ lục thể hiện thời hạn của khoản vay là trên 01 (một) năm, hoặc;</li> <li>- Hợp đồng vay ngắn hạn còn dư nợ gốc sau thời hạn [01 (một) năm + 10 (mười) ngày] kể từ ngày rút vốn đầu tiên.</li> </ul>		
		b. Chứng từ chứng minh việc nhận vốn, rút vốn, trả nợ vay (Giấy báo có, Bảng sao kê tài khoản, Biên bản rút vốn, Thông báo khoản nợ đến hạn hoặc các chứng từ tương tự khác)	T	Chứng từ chứng minh phải có sự phù hợp với Hợp đồng vay/phụ lục về thời gian nhận nợ, thời gian thanh toán, số tiền cần phải thanh toán.
		c. Văn bản xác nhận đăng ký, thay đổi đăng ký vay nước ngoài của NHNN thể hiện OCB là Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài khoản cho KH cho khoản vay liên quan.	T	
		d. Văn bản xác nhận tình hình rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay nước ngoài của Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài khoản trước đó.	T	KH cung cấp khi thay đổi tài khoản vay trả nợ nước ngoài từ một Ngân hàng khác sang OCB.
54	Chuyển tiền cho vay ra nước ngoài từ tài khoản	a. Xác nhận của Thủ tướng chính phủ cho phép thực hiện việc cho vay ra nước	T	

Stt	Loại giao dịch	Hồ sơ chuyển tiền	Thời điểm cung cấp chứng từ <sup>1</sup>	Giải thích/Ghi chú
	cho vay ra nước ngoài mở tại OCB	ngoài.		
		b. Văn bản xác nhận đăng ký/ thay đổi đăng ký mở tài khoản cho vay/đăng ký thay đổi tài khoản cho vay ra nước ngoài của NHNN tại tổ chức tín dụng được phép	T	Số tiền chuyển phải phù hợp với tiến độ giải ngân đã đăng ký với NHNN và được thể hiện trong văn bản này.
		c. Hợp đồng cho vay ra nước ngoài.	T	